

BÁO CÁO CHƯƠNG TRÌNH CỦA TỈNH TỈNH KON TUM
GIẢI ĐOẠN CHƯƠNG TRÌNH: NĂM 2022

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng năm 2023
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum)*

I. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN

BẢNG I-1: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CỦA TỈNH		
DLI	Mục tiêu	Kết quả đạt được
DLI 1.1 Kế hoạch Truyền thông Thay đổi Hành vi đã phê duyệt được thực hiện ở tỉnh	01	01
DLI 1.2 Số Xã mới đạt được Vệ sinh toàn xã	0	0
DLI 1.3 Số Đầu nối Cấp nước tới hộ gia đình được cải tạo hay mới xây dựng đang hoạt động	2.200	2.486
DLI 2.1 Số hộ gia đình trong Tỉnh có Hệ thống Nước Bền vững	3.000	4.814
DLI 2.2 Số Xã đã đạt được tình trạng Vệ sinh toàn xã cách đây 2 năm dương lịch, nơi tất cả các mẫu giáo, trường tiểu học và trung học và trung tâm y tế duy trì được Tình trạng Vệ sinh	01	01
DLI 3.1 Số Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố công khai	02	02
DLI 3.2 Số Kế hoạch Phát triển Năng Lực Hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	01	01

BẢNG I-2: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN 1.1		
	Mục tiêu	Kết quả đạt được
DLI 1.1 Kế hoạch Truyền thông Thay đổi Hành vi đã phê duyệt được thực hiện ở tỉnh: Liệt kê các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch BCC		
NGÀNH Y TẾ		
Hoạt động cấp tỉnh		
Hoạt động 1: Hội nghị triển khai cấp tỉnh Chương trình Mở rộng qui mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	01 Hội nghị	- Tổ chức: 01 Hội nghị ngày 07/3/2022. - Tổng số 52/60 đại biểu tham dự. Trong đó: 36 nam,

năm 2022.		16 nữ. DTTS: 02
Hoạt động 2: Tập huấn về truyền thông thay đổi hành vi & Phát triển thị trường vệ sinh cho cán bộ tỉnh, huyện.	01 Lớp	- Tổ chức 01 lớp tập huấn - Thời gian 04 ngày/lớp - Từ ngày: 08-11/3/2022 - Số học viên tham dự: 44 học viên; Trong đó: 16 nam, 28 nữ. DTTS: 05
Hoạt động 3: Hoạt động truyền thông về vệ sinh cấp tỉnh: - Trên phương tiện thông tin đại chúng: Truyền hình, báo - In ấn, cấp phát bộ tranh lật tuyên truyền về vệ sinh và rửa tay bằng xà phòng - Truyền thông tại cộng đồng	- Phát sóng trên Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh: 01 lần/năm - Tin bài trên trang thông tin điện tử: 01 lần/năm. - Tổ chức hoạt động truyền thông tại cộng đồng	1. Phát Video Clip về thông điệp Chương trình “Chung tay vì làng quê sạch đẹp” trên đài truyền hình. Số lần: 03 đêm/01 lần (ngày 18,19,20/3/2022). 2. Đăng trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế. <u>Tên bài viết:</u> Kế hoạch số 3589/KH-SYT ngày 04/8/2021 về triển khai Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả. <u>Đường line:</u> http://syt.kontum.gov.vn/laws/detail/Ke-hoach-trien-khai-Chuong-trinh-Mo-rong-quy-mo-ve-sinh-va-nuoc-sach-nong-thon-dua-tren-ket-qua-nam-2022-238/ 3. In ấn và cấp tài liệu chuyên môn tuyên truyền về vệ sinh và rửa tay với xà phòng, số lượng: 2.850 quyển tranh lật. 4. Tổ chức hoạt động truyền thông tại cộng đồng (hợp thôn, thăm hộ, truyền thông nhóm) tại xã thực hiện Chương trình năm 2022 với nội dung: xây dựng, sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh; tầm quan trọng của việc rửa tay với xà phòng, thực hành rửa tay với xà phòng. Tổng số người tham gia: 2.150 hộ.
Hoạt động 4: Duy trì hoạt động tại cửa hàng tiện ích/ chợ xây	25 cửa hàng/25 xã	Duy trì 25 cửa hàng ở 25 xã thực hiện Chương trình tại 08 huyện
Hoạt động 5: Tổ chức Lễ phát động thực hiện VSTX bền vững năm 2022	01 lễ/01 xã	Tổ chức Lễ phát động thực hiện VSTX bền vững năm 2022 tại 05 xã. Tổng số người tham dự: 250 người/5 Lễ.

Hoạt động 6: Kiểm tra, giám sát hỗ trợ hoạt động Chương trình.	06 đợt/năm	Kiểm tra, giám sát hỗ trợ hoạt động tuyến huyện, xã: 06 đợt.
Hoạt động 7: Báo cáo kết quả các hoạt động của Chương trình.	01	01
Hoạt động cấp huyện		
Hoạt động 8: Tập huấn về truyền thông và thay đổi hành vi & Phát triển thị trường vệ sinh cho Cán bộ xã, tuyên truyền viên, cửa hàng tiện ích.	05 lớp/05 xã thực hiện vệ sinh toàn xã bền vững	- Tổ chức 05 lớp tại 05 xã/02 huyện: - Thời gian: 2 ngày/lớp Số học viên: 124 học viên, trong đó: 51 nữ, 73 nam, DTTS: 95. Cụ thể: - Huyện Đắk Glei: Xã Đắk Môn: 28 học viên, trong đó: 14 nữ, 14 nam, DTTS: 25 Xã Đắk Long: 22 học viên, trong đó: 07 nữ, 15 nam, DTTS: 17 - Huyện Tu Mơ Rông: Xã Đắk Sao: 24 học viên, trong đó: 10 nữ, 14 nam, DTTS: 21 Xã Đắk Na: 30 học viên, trong đó: 08 nữ, 22 nam, DTTS: 14 Xã Tu Mơ Rông: 20 học viên, trong đó: 12 nữ, 08 nam, DTTS: 18
Hoạt động 9: Giám sát, hỗ trợ hoạt động cấp xã, thôn	02 lần/năm	Kiểm tra, giám sát, hỗ trợ hoạt động 09 lần tại 05 xã thực hiện Chương trình năm 2022
Hoạt động cấp xã		
Hoạt động 10: Hội nghị triển khai Chương trình cấp xã	01 hội nghị/01 xã	- Tổ chức 05 hội nghị/05 xã/02 huyện: - Thời gian: 1 ngày/hội nghị Số đại biểu tham dự: 97, trong đó: 94 nữ, 146 nam, DTTS:108 Cụ thể: - Huyện Đắk Glei Xã Đắk Môn: 21 đại biểu, trong đó: 08 nữ, 13 nam, DTTS: 16 Xã Đắk Long: 18 đại biểu, trong đó: 04 nữ, 14 nam, DTTS: 11

		- Huyện Tu Mơ Rông: Xã Đăk Sao: 19 người, trong đó: 08 nữ, 11 nam, DTTS: 12 Xã Đăk Na: 22 người, trong đó: 06 nữ, 17 nam, DTTS: 16 Xã Tu Mơ Rông: 17 người, trong đó: 11 nữ, 06 nam, DTTS: 12
Hoạt động 11: Hoạt động truyền thông tại các xã thực hiện vệ sinh toàn xã bền vững: - Truyền thông trực tiếp tại cộng đồng. - Cấp áp phích	05/05 xã thực hiện đầy đủ các hoạt động truyền thông: - Phát tin trên loa truyền thanh xã/Truyền thông trực tiếp tại cộng đồng. - Cấp áp phích	- Phát tin trên loa truyền thanh xã: 3 lượt/3 xã (Đăk Sao, Đăk Na, Tu Mơ Rông- huyện Tu Mơ Rông) - Họp thôn truyền thông trực tiếp tại cộng đồng: Hướng dẫn sử dụng, bảo quản nhà tiêu hợp vệ sinh; rửa tay với xà phòng tại 05 xã thực hiện Chương trình năm 2022 của 02 huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông. Số hộ gia đình tham dự: 3.315 hộ. - Cấp áp phích: 51 tờ/51 thôn/05 xã/02 huyện. - Cấp tờ rơi: 315 tờ rơi/02 xã/02 huyện (Đăk Glei, Tu Mơ Rông)
Hoạt động 12: Báo cáo truyền thông cấp xã	01 báo cáo/01 xã	05 báo cáo/05 xã thực hiện Chương trình năm 2022.
NGÀNH GIÁO DỤC		
Hoạt động 1: Tập huấn về truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh trong trường học	1 Lớp	Số lượng hoạt động: 01, số người tham gia 13, nam: 08, nữ 05, dân tộc thiểu số 04, thời gian thực hiện ngày 29 tháng 12 năm 2022.

Ghi chú:

- Cột “Mục tiêu”: điền số lượng các hoạt động
- Cột “Kết quả”: điền số lượng hoạt động, số lượng người tham gia, số lượng nam/ nữ, dân tộc thiểu số và thời gian thực hiện (ngày, tháng, năm)

BẢNG I-3: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VỆ SINH TOÀN XÃ CỦA TỈNH (Chỉ số 1.2)

Huyện	Xã	% HGĐ có nhà tiêu cải thiện	Tỷ lệ % HGĐ có điểm rửa tay XP	% Trường học có nước sạch và nhà tiêu HVS	Tổng số học sinh	% Trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS	Tổng số Hộ gia đình trong xã	Tổng dân số của xã	% Hộ gia đình có chủ hộ là nữ	% Hộ gia đình là DTTS	Kết quả đạt VSTX (Đạt/ chưa đạt)	Ghi chú
Tỉnh Kon Tum												

BẢNG I-4: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐẦU NÓI CẤP NƯỚC (DLI 1.3)												Dành cho các CTCN do UBND xã quản lý		Dành cho tất cả các CTCN		
Hệ thống Số	Tên Công trình	Địa điểm ¹	Tình trạng ²	Số đầu nối			Chất lượng nước		Nước thất thoát (%) ⁵	Doanh thu tiền nước	Chi phí VH & B D	Mô hình Quản lý ⁶	Biên bản tham vấn với người sử dụng nước ⁷	Quyết định thành lập Tổ VH & BD của UBND xã ⁸	Chứng chỉ/ Cam kết của UBND xã về việc đào tạo cho cán bộ VH ⁹	Tên các hoạt động IEC về nước sạch đã thực hiện ở địa bàn thi công công trình
				Theo kế hoạch	Thực tế đang hoạt động ³	Đầu nối mới và cải tạo	Tất cả các chỉ số ⁴	Arsen ⁴								
1	Công trình cấp nước sinh hoạt cụm xã Diên Bình, huyện Đăk Tô;	xã Diên Bình, huyện Đăk Tô;	CM	2.200	2.095	2.095	Đạt	Đạt	18%	Đang vận hành kiểm	Đang vận hành kiểm	Trung tâm Nước sạch và				Đã được tập huấn về lập Kế hoạch cấp

	huyện Đắk Tô và xã Đắk Hring, huyện Đắk Hà (Dự án cải tạo, nâng cấp sửa chữa, mở rộng)	xã Đắk Hring và Đắk Long huyện Đắk Hà								tra kỹ thuật	tra kỹ thuật	VSMTNT					nước an toàn; VH công trình nước; POM; IEC; giới và DTTS
2	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy (Đầu nối vào xã Sa Bình, Sa Nhơn, Sa Nghĩa)	Thị trấn Sa Thầy, Sa Thầy	CM	400	391	391	Đạt	Đạt	18%	Đang vận hành kiểm tra kỹ thuật	Đang vận hành kiểm tra kỹ thuật	Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị Sa Thầy					Đã được tập huấn về lập Kế hoạch cấp nước an toàn; VH công trình nước; POM; IEC; giới và DTTS
	TỔNG CỘNG			2.600	2.486	2.486											

Ghi chú:

1. Xã và huyện
2. Chuân bị đầu tư (PL)/ Đang thi công (UC) / Đưa vào hoạt động (CM) / Hoạt động (OP),
3. Hoạt động (cấp nước 24/7 và cho phép tỷ lệ ngưng trệ bình quân 10% hàng tháng)
4. Điền “Đạt được” hoặc “Không đạt được” so với Quy chuẩn QCVN 02: 2009/BYT của Bộ Y Tế hay bất kỳ chỉ số kế tục nào
5. Số giờ trong khoảng thời gian 24 giờ mà CTN cung cấp nước cho mạng lưới, tính trung bình trong 3 tháng cuối của giai đoạn báo cáo, tức là kết quả từ tháng 10 đến tháng 12 của năm được báo cáo.
6. Điền tên cụ thể của tổ chức, đơn vị vận hành : “Doanh nghiệp Nông thôn (REN), tự tài trợ và đơn vị quản lý phi lợi nhuận (NFP), hợp tác xã (COP), hoặc Tư nhân (IND)
- 7,8 và 9: Có hoặc Không (Dành cho các công trình CN do UBND xã quản lý)

BẢNG I-5: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỀ TÍNH BỀN VỮNG CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG (Chỉ số 2.1)

Hệ	Tên công	Ngày	Chất lượng nước ¹	Mô hình	Số đầu nối nước	Doanh thu và chi phí	Nước	Thời điểm
----	----------	------	------------------------------	---------	-----------------	----------------------	------	-----------

¹ Có thể điền: ‘Đạt’ hoặc ‘Không đạt’ theo các tiêu chuẩn của **Đầu nối nước Hoạt động** được định nghĩa trong STHD.

thống số	trình/Địa điểm	CTCN bắt đầu hoạt động	Tất cả các chỉ số	Asen	quản lý ²	Theo kế hoạch ⁴	Đã phát hành hóa đơn ⁵	Tổng số hộ đã đấu nối ⁶	Chi phí VH-BD (VND) ⁷	Doanh thu từ nước (VND) ⁸	Chênh lệch giữa thu và chi (VND) ⁹	thất thoát (%) ³	bắt đầu áp dụng thu tiền nước
1	Cấp nước sinh hoạt thôn 1, xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà	02/03/2021	Đạt	Đạt	Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị Đăk Hà	82	77	77	4.090.177	4.099.560	9.383	18,5	02/03/2021
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Quyết Thắng, thôn 4, thôn Bình Minh, xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà	05/03/2021	Đạt	Đạt	Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị Đăk Hà	239	178	178	9.471.433	9.521.780	50.347	18,4	05/03/2021
3	Cấp nước sinh hoạt thôn 1, 2, 3, 4 và 5, xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà	02/03/2021	Đạt	Đạt	Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị Đăk Hà	680	436	436	20.684.920	20.745.090	60.170	21,4	02/03/2021
4	Cấp nước sinh hoạt xã	02/03/2021	Đạt	Đạt	Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị Đăk Hà	452	332	332	14.713.206	14.726.700	13.494	18,9	02/03/2021

² Có thể ghi: Đơn vị sự nghiệp (PSP), Doanh nghiệp (E), hoặc UBND xã (CPC)

⁴ Số đấu nối đạt tiêu chuẩn **Đấu nối nước theo kế hoạch**, được định nghĩa trong Hướng dẫn tiêu chí CTCN bền vững của Trung tâm Quốc gia NS và VMT nông thôn đã gửi và hướng dẫn các tỉnh.

⁵ Số đấu nối nước đã được phát hành hóa đơn dịch vụ cấp nước cho 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo.

⁶ Tổng số hộ đấu nối vào CTCN, bao gồm các hộ mới đấu nối trong năm báo cáo, và các hộ đã đấu nối từ trước.

⁷ Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng CTCN, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo.

⁸ Tổng doanh thu từ cấp nước, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo.

⁹ Doanh thu từ nước trừ chi phí VH-BD.

³ Chỉ áp dụng đối với các công trình có sử dụng điện và/hoặc hóa chất trong sản xuất, phân phối nước, được tính là tỷ số giữa tổng lượng nước thất thoát vật lý và thương mại và tổng lượng nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo.

	Đắk Ngọc, huyện Đắk Hà				trường và dịch vụ đô thị Đắk Hà								
5	Cấp nước sinh hoạt làng Ktu xã Hơ Moong	4/1/2021	Đạt	Đạt	UBND xã	120	69	69	3.318.000	3.318.000	0	11,1	4/1/2021
6	Cấp nước sinh hoạt làng Khúc Loong xã Rờ Koi	03/01/2021	Đạt	Đạt	UBND xã	165	116	116	3.406.000	3.406.000	0	11,7	03/01/2021
7	Cấp nước sinh hoạt thôn 2, 3 xã Diên Bình, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	03/01/2021	Đạt	Đạt	Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị Đắk Tô	420	420	420	25.886.000	26.275.000	389.000	16,6	03/01/2021
8	Công trình cấp nước sinh hoạt Ia Chim, Tp. Kon Tum	6/10/2020	Đạt	Đạt	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	936	936	936	306.967.788	455.943.870	148.976.082	15,6	6/10/2020
9	Cấp nước sinh hoạt xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	8/12/2020	Đạt	Đạt	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	692	692	692	316.009.526	467.040.297	151.030.771	10,0	8/12/2020
10	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đắk Cầm TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	02/04/2021	Đạt	Đạt	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	869	869	869	430.457.290	636.893.778	206.436.488	15,4	02/04/2021
11	Cấp nước sinh hoạt thôn 2 xã Đắk Kôi, huyện Kon Rẫy	27/4/2020	Đạt	Đạt	UBND xã	83	83	83	2.700.000	3.890.000	1.150.000	11,8	27/4/2020

12	Cấp nước sinh hoạt thôn 9, 10 xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	27/4/2020	Đạt	Đạt	UBND xã	117	117	117	3.600.000	4.988.000	1.398.000	11,8	27/4/2020
13	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Túc, xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	07/07/2020	Đạt	Đạt	UBND xã	79	79	79	2.400.000	3.766.000	1.366.000	11,6	07/07/2020
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Đăk Giá I, Đăk Giá II, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	01/03/2020	Đạt	Đạt	UBND xã	230	220	220	3.600.000	5.200.000	1.600.000	12,0	01/03/2020
15	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	01/03/2020	Đạt	Đạt	UBND xã	190	190	190	6.600.000	6.823.000	223.000	10	3/2020
Tổng cộng						5.354	4.814	4.814	1.153.904.340	1.666.607.075	513.091.735		

BẢNG I-6: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DUY TRÌ VỆ SINH CÔNG CỘNG BỀN VỮNG (Chỉ số 2.2)

Huyện	Xã	Năm đạt VSTX	% trường duy trì được tình trạng vệ sinh	% trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh
Đăk Glei	Đăk Môn	2020	100	100
Tổng cộng	01 xã			

BẢNG I-7: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DLI 3.1 - Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố công khai

Kế hoạch Chương trình				Báo cáo Chương trình			
Được công bố công khai chưa?	Số Kế hoạch, ngày ký kế hoạch	Ngày đăng lên website	Đường link	Được công bố công khai chưa?	Số báo cáo, ngày ký kế hoạch	Ngày đăng lên website	Đường link
Rồi	Kế hoạch Số 4630/KH-UBND	30/12/2021	http://kontumvpub.gov.vn/VBDetail.aspx?idVB=12977	Rồi			http://snnptnt.kontum.gov.vn/
Rồi	281/KH-SYT	14/01/2022	http://syt.kontum.gov.vn/laws/detail/Ke-hoach-trien-khai-Chuong-trinh-Mo-rong-quy-mo-ve-sinh-va-nuoc-sach-nong-thon-dua-tren-ket-qua-nam-2022-238/				
Rồi	Kế hoạch tăng cường năng lực số 30/KH-SNN	30/3/2022	http://snnptnt.kontum.gov.vn/tin-tuc/ke-hoach-tang-cuong-nang-luc-thuc-hien-chuong-trinh-mo-rong-.html				

BẢNG I-8 – TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DLI 3.2 - Kế hoạch Phát triển Năng Lực Hàng năm đã phê duyệt được thực hiện

Các hoạt động Tăng cường năng lực (hoạt động cốt lõi) được thực hiện theo Kế hoạch Xây dựng Năng lực Hàng năm:		
Tên hoạt động	Mục tiêu	Kết quả
NGÀNH NÔNG NGHIỆP (Trung tâm nước tỉnh)		
- Hoạt động 1: Hội nghị triển khai thực hiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả năm 2022 cấp tỉnh.	1 Hội nghị	- Tổ chức 1 hội nghị, tại Tp. Kon Tum - Thời gian: 01 ngày, ngày 09/12/2022 - Số người tham dự 20/23 người; 17 nam, 3 nữ, 0 DTTS
- Hoạt động 2: Hội nghị Tập huấn số tay hướng dẫn QLVH công trình cấp nước tập trung và hướng dẫn công tác thông tin - giáo dục và truyền thông về cấp nước nông thôn	2 Cuộc	- Tổ chức 1 Cuộc tại Tu Mơ Rông + Thời gian: 02 ngày, từ ngày 5-6/12/2022 + Số người tham dự: 19/23 người; 16 nam, 3 nữ, 2 DTTS - Tổ chức 1 Cuộc tại Sa Thầy + Thời gian: 02 ngày, từ ngày 25-26/8/2022 + Số người tham dự: 32/39 người; 25 nam, 7 nữ, 17 DTTS
- Hoạt động 3: Hội nghị Tập huấn hướng dẫn lập kế hoạch cấp nước an toàn	3 Cuộc	- Tổ chức 1 Cuộc tại Đăk Glei + Thời gian: 02 ngày, từ ngày 21-22/7/2022 + Số người tham dự: 25/28 người; 23 nam, 2 nữ, 13 DTTS - Tổ chức 1 Cuộc tại Tu Mơ Rông + Thời gian: 02 ngày, từ ngày 26-27/7/2022 + Số người tham dự: 18/28 người; 16 nam, 2 nữ, 2 DTTS - Tổ chức 1 Cuộc tại Kon Plong + Thời gian: 02 ngày, từ ngày 21-22/7/2022 + Số người tham dự: 18/22 người; 16 nam, 2 nữ, 2 DTTS
- Hoạt động 4: Hội nghị tập huấn về Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình (POM); lồng ghép giới và DTTS	3 Cuộc	- Tổ chức 1 Cuộc tại Đăk Tô + Thời gian: 02 ngày, từ ngày 16-17/8/2022 + Số người tham dự: 29/35 người; 20 nam, 9 nữ, 8 DTTS - Tổ chức 1 Cuộc tại Tu Mơ Rông

		+ Thời gian: 02 ngày, từ ngày 19-20/8/2022 + Số người tham dự: 18/23 người; 11 nam, 7 nữ, 11 DTTS - Tổ chức 1 Cuộc tại Đắk Hà + Thời gian: 02 ngày, từ ngày 7-8/12/2022 + Số người tham dự: 24/29 người; 11 nam, 13 nữ, 1 DTTS
- Hoạt động 5: Quay phóng sự, đăng bài trên báo, Đài Truyền hình Kon Tum tuyên truyền về Nước sạch và VSMT nông thôn, nhất là việc triển khai Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra	Tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân, phụ nữ và học sinh về ý thức ăn, ở hợp vệ sinh và tầm quan trọng của việc sử dụng nước sạch và vai trò, ý nghĩa của việc triển khai Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra	Các cấp, ngành có liên quan hiểu được vai trò, ý nghĩa về việc ăn, ở hợp vệ sinh và tầm quan trọng của việc triển khai Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra
NGÀNH Y TẾ		
Cấp tỉnh		
Hoạt động 1: Tập huấn về truyền thông thay đổi hành vi & Phát triển thị trường vệ sinh cho cán bộ tỉnh, huyện.	01 Lớp	- Tổ chức 01 lớp tập huấn - Thời gian 04 ngày/lớp - Từ ngày: 08-11/3/2022 - Số học viên tham dự: 44 học viên; Trong đó: 16 nam, 28 nữ. DTTS: 05
Cấp huyện		
Hoạt động 2: Tập huấn về truyền thông và thay đổi hành vi & Phát triển thị trường vệ sinh cho Cán bộ xã, tuyên truyền viên, cửa hàng tiện ích.	05 lớp/05 xã thực hiện vệ sinh toàn xã bền vững	- Tổ chức 05 lớp tại 05 xã/02 huyện: - Thời gian: 2 ngày/lớp Số học viên: 124 học viên, trong đó: 51 nữ, 73 nam, DTTS: 95. Cụ thể: - Huyện Đắk Glei: Xã Đắk Môn: 28 học viên, trong đó: 14 nữ, 14 nam, DTTS: 25 Xã Đắk Long: 22 học viên, trong đó: 07 nữ, 15 nam, DTTS: 17 - Huyện Tu Mơ Rông: Xã Đắk Sao: 24 học viên, trong đó: 10 nữ, 14 nam, DTTS: 21

		Xã Đắk Na: 30 học viên, trong đó: 08 nữ, 22 nam, DTTS: 14 Xã Tu Mơ Rông: 20 học viên, trong đó: 12 nữ, 08 nam, DTTS: 18
NGÀNH GIÁO DỤC		
Hoạt động 1: Tập huấn về truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh trong trường học	1 Lớp	Số lượng hoạt động: 01, số người tham gia 13, nam: 08, nữ 05, dân tộc thiểu số 04, thời gian thực hiện ngày 29 tháng 12 năm 2022.

Ghi chú:

- Mục tiêu: Điền số lượng hoạt động theo kế hoạch
- Kết quả: Điền số lượng hoạt động đã thực hiện, số lượng người tham gia, số lượng nam, nữ và DTTS, ngày tháng năm thực hiện

II. KHUNG KẾT QUẢ

Chỉ số PDO và kết quả trung gian trong PAD

Bảng II-1: Quá trình thực hiện và khung kết quả:

Chỉ số kết quả		Lỗi	DLIs	Đơn vị tính	Khảo sát ban đầu	Năm 2022				
						Mục tiêu	Tự đánh giá kết quả đạt được			
<i>Mục tiêu phát triển của Chương trình (PDO): Cải thiện hành vi vệ sinh, tăng cường và duy trì tiếp cận vệ sinh và nước sạch ở các vùng nông thôn tại các Tỉnh tham gia Chương trình</i>										
						<i>Từ xã VSTX theo KH</i>	<i>Từ đầu nổi nước theo KH</i>	<i>Từ xã đạt được VSTX</i>	<i>Từ đầu nổi nước đạt được</i>	<i>Tổng số kết quả đạt được</i>
Chỉ số PDO 1: Người thụ hưởng Trực tiếp của Chương trình (phân tích theo % nữ, % hộ gia đình có chủ hộ là nữ và % hộ DTTS) (Năm 2022 tỉnh Kon Tum không có xã VSTX mới, đây là số lý tích của 25 xã VSTX)	Tổng dân số	X		Số	0	127.080	9.202	128.328	10.193	138.521
	% nữ giới			%		48,2	22,0	48,1	22,24	-
	Tổng số Hộ			số		28.206	2.200	29.027	2.486	31.513
	% số hộ có nữ giới là chủ hộ			%		17,7	4,6	19,7	6,84	
	% hộ DTTS			%		65,3	15,23	58,4	15,57	
Chỉ số PDO 2: Hộ gia đình được tiếp cận với dịch vụ cấp nước bền vững (Phân tích theo giới: % hộ gia đình có chủ hộ là nữ)	Tổng số Hộ			Số lượng	0	3.000		4.814		
	% số hộ có nữ giới là chủ hộ		X			19,65%		19,95%		
Chỉ số PDO 3: Số xã đạt Vệ sinh toàn xã			X	Số lượng	0	0		0		
Chỉ số PDO 4: Số xã đạt VSTX bền vững (trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng hợp vệ sinh)			X	Số lượng		01		01		

Chỉ số kết quả		Lỗi	DLIs	Đơn vị tính	Khảo sát ban đầu	Năm 2022	
						Mục tiêu	Tự đánh giá kết quả đạt được
Chỉ số PDO 5: Phương pháp tiếp cận mới cho các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi và chuỗi cung ứng được đưa vào chương trình kế thừa của NTP3				Có/ Không	No	Có	Có
<i>Lĩnh vực Kết quả Trung gian 1: Các hành vi vệ sinh chính thay đổi trong dân chúng và tăng cường tiếp cận đến các dịch vụ cơ bản</i>							
Chỉ số Kết quả Trung gian 1: Xây dựng và thực hiện các kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi (BCC); ở cấp tỉnh, huyện và xã			X	Tỉnh	0	01	01
Chỉ số Kết quả Trung gian 2: Trường học đạt được thông qua các chiến dịch BCC mục tiêu				Số lượng	0	03	03
Chỉ số Kết quả Trung gian 3: Trạm y tế với các chương trình chăm sóc tiền sản được đưa vào trong BCC				Số lượng (tích lũy - hoạt động lặp đi lặp lại mỗi năm)	0	25	25
Chỉ số Kết quả Trung gian 4: Chương trình truyền thông (BCC) cấp quốc gia được triển khai				Có/ không	Không		
Chỉ số Kết quả Trung gian 5: Tỷ lệ rửa tay xà phòng sau khi đi vệ sinh được tăng lên trong đối tượng mục tiêu, so sánh với những xã không có can thiệp của chương trình				%	0	80	88,4
<i>Lĩnh vực Kết quả Trung gian 2: Có cơ sở hạ tầng nước và vệ sinh đầy đủ và trong tình trạng hoạt động</i>							
Chỉ số kết quả Trung gian 6: Đầu nối cấp nước hộ gia đình được cải tạo và xây mới đang hoạt động (FWSC) (chia theo giới)	Tổng số hộ đầu nối	X	X	Số lượng	0	2.200	2.486
	% hộ gia đình có nữ là chủ hộ				0		15,57%

Chỉ số kết quả		Lỗi	DLIs	Đơn vị tính	Khảo sát ban đầu	Năm 2022	
						Mục tiêu	Tự đánh giá kết quả đạt được
Chỉ số Kết quả Trung gian 7: Trường học và trạm y tế có các công trình cấp nước và vệ sinh mới và được cải tạo	Tổng số			Số lượng	0	0	0
	Trường học					0	0
	Trạm y tế			Công trình		0	0
<i>Lĩnh vực Kết quả Trung gian 3: Năng lực thực hiện chương trình được cải thiện</i>							
Chỉ số Kết quả Trung gian 8: Các Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố			X	Số lượng	0	3	3
Chỉ số Kết quả Trung gian 9: Các báo cáo về phản hồi của người thụ hưởng đã nhận được và phản hồi đã được sử dụng				Số tình có báo cáo phản hồi của người thụ hưởng được lập và sử dụng	0	0	0
Chỉ số Kết quả Trung gian 10: Kế hoạch Phát triển Năng lực hàng năm đã phê duyệt của các Tỉnh được thực hiện			X	Số tỉnh đã thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt	0	1	1
Chỉ số Kết quả Trung gian 11: Các hệ thống sẵn sàng và được sử dụng để giám sát và hỗ trợ sự bền vững của diện vệ sinh toàn xã				Số xã có các hệ thống được lắp đặt sẵn sàng để theo dõi tính bền vững	0	25	25

Ghi chú: Chỉ số PDO 1 được tính cho cả xã VSTX và đầu nổi nước mới

III. TUÂN THỦ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH TRONG NĂM BÁO CÁO

BẢNG III-1: TÓM TẮT TUÂN THỦ KHHĐ TỈNH	
Hành động 1	
Cơ sở dữ liệu về khiếu nại và phản hồi khiếu nại của người hưởng lợi đã được lập và duy trì	Có
Báo cáo hàng năm gửi cho Bộ NN-PTNT	Có
Hành động2	
(a) Tất cả các đề xuất đã được xem xét	Có
(b) DNNN Phụ thuộc bị loại	Có
(c) Không có công ty bị cấm	Có
Hành động3	
Kế hoạch và ngân sách hàng năm đã được phê duyệt ở cấp tỉnh	Rồi
Phân bổ ngân sách được thực hiện cho Chương trình và thời gian phân bổ ngân sách được thực hiện	Rồi
Phân bổ cho vệ sinh và truyền thông được thực hiện theo hướng dẫn liên bộ tương ứng	Rồi
Hành động4	
Xây dựng hướng dẫn để bảo đảm sự tham gia có hiệu quả và đảm bảo tham vấn với người dân địa phương, bao gồm cả các DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước cởi mở và được cung cấp đủ thông tin	Có
Hành động5	
Triển khai hợp phần BCC của Chương trình theo Sổ tay Thực hiện Chương trình.	Có

BẢNG III-2: MÔ TẢ TUÂN THỦ VỚI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH					
Hành động	Tuân thủ với Hành động				
1. Các tỉnh tham gia Chương trình sẽ tăng cường tính minh bạch thông qua việc lưu trữ các khiếu nại của người dân về tham vấn cộng đồng/tham nhũng/quản lý tài chính/đấu thầu/Thực hiện Chương trình trong một cơ sở dữ liệu và giải quyết các khiếu nại này. Thông tin sẽ được Bộ NN&PTNT tổng hợp ở cấp Quốc gia và định kỳ báo cáo cho Ngân hàng Thế giới.	Số đơn khiếu nại được nhập vào cơ sở dữ liệu:				
	Tham vấn cộng đồng:	Tham nhũng: Không	QLTC và Đấu thầu: Không	Đấu thầu: Không	Thực hiện chương trình: Không
	Số đơn khiếu nại được trả lời:				
	Tham vấn cộng đồng:	Tham nhũng:	QLTC và Đấu thầu:	Đấu thầu: Không	Thực hiện chương trình: Không

	Không	Không	Không	
<p>2. Cải thiện Phương thức đấu thầu thông qua việc đảm bảo:</p> <p>(a) Mọi hồ sơ dự thầu thiết kế chi tiết và giám sát thi công, cũng như hồ sơ dự thầu xây dựng công trình có giá thấp hơn hoặc cao hơn mức giá ước tính của gói thầu đều được đánh giá; (b) Các Doanh nghiệp nhà nước phụ thuộc (của Tỉnh thực hiện đấu thầu hoặc Bộ NN&PTNT) sẽ không được tham gia dự thầu; và (c) Các công ty trong danh sách cấm của địa phương, quốc gia, hoặc Ngân hàng Thế giới không được tham gia dự thầu.</p>	Số đề xuất và dự thầu nhận được cho gói thầu:		Số đề xuất và dự thầu nhận được cho gói thầu:	
	1. Công trình cấp nước, vệ sinh trạm y tế: Đã hoàn thành		1. Công trình cấp nước, vệ sinh trạm y tế: Đã hoàn thành	
	2. Công trình cấp nước nông thôn: Đã hoàn thành		2. Công trình cấp nước nông thôn: Đã hoàn thành	
	3. Công trình cấp nước, vệ sinh trường học: Đã hoàn thành		3. Công trình cấp nước, vệ sinh trường học: Đã hoàn thành	
	Theo đúng các quy định hiện hành		Theo đúng các quy định hiện hành	
	Các biện pháp được thực hiện để đảm bảo DNNN và các công ty trong danh sách cấm bị cấm tham gia: Tỉnh Kon Tum không có Doanh nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			
	- Tất cả các Doanh nghiệp Nhà nước phụ thuộc của tỉnh thực hiện đấu thầu hoặc Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ không được tham gia dự thầu. Tỉnh Kon Tum không có Doanh nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc UBND tỉnh tham gia thực hiện các gói thầu thuộc Chương trình.			
	- Hình thức địa phương áp dụng: Rà soát trên mạng đấu thầu Quốc gia và danh sách các đơn vị không được tham gia dự thầu của Ngân hàng thế giới			
<p>3. Kế hoạch và ngân sách hàng năm sẽ được phê duyệt ở tất cả các cấp, và tiền sẽ được chuyển về kịp thời. Các hợp phần của hoạt động này bao gồm:</p> <p>(a) Kế hoạch và ngân sách hàng năm được phê duyệt ở tỉnh;</p> <p>(b) Phân bổ ngân sách thực hiện cho Chương trình và thời gian phân bổ ngân sách được thực hiện; và</p> <p>(c) Phân bổ cho vệ sinh và truyền thông được thực hiện theo hướng dẫn liên bộ tương ứng.</p>	Tiến độ chuẩn bị kế hoạch, ngân sách hàng năm cho Chương trình:			
	Thực hiện theo đúng các Văn bản hướng dẫn			
	Tiến độ phân bổ ngân sách thực hiện cho Chương trình:			
	Thực hiện theo đúng các Văn bản hướng dẫn			
	Tiến độ phân bổ cho vệ sinh và truyền thông:			
	Thực hiện theo đúng các Văn bản hướng dẫn			
<p>4. Xây dựng hướng dẫn để bảo đảm sự tham gia có hiệu quả và đảm bảo tham vấn với người dân địa phương, bao gồm cả các DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước cởi mở và được cung cấp đủ thông tin</p>	Tình trạng xây dựng và thực hiện hướng dẫn làm việc với Dân tộc Thiểu số:			
	Thực hiện theo đúng các Văn bản hướng dẫn			
	Số tham vấn đã thực hiện với Dân tộc Thiểu số:		25	
<p>5. Triển khai cấu phần BCC của Chương trình theo Sổ tay Thực hiện Chương trình.</p>	Tóm tắt Tình trạng xây dựng và thực hiện cấu phần BCC: Đã xây dựng và thực hiện đầy đủ các hoạt động theo kế hoạch BCC.			

	Thực hiện theo đúng các Văn bản hướng dẫn	
	Số các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch BCC:	12 hoạt động

IV. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH.

ĐVT: tr.đồng

	Ngày nộp/ thực hiện		
(a) Báo cáo tài chính:	Ngày tháng năm 2022 nộp báo cáo		
(b) Ngân sách hàng năm			
	Vốn đối ứng	Vốn vay lại	Vốn WB
Vốn sự nghiệp:	Ngày 10 tháng 12 năm 2021 phê duyệt phân khai vốn sự nghiệp		
Đề xuất	932	0	0
Phân bổ	932	0	0
Giải ngân	932	0	0
Vốn đầu tư:		Ngày 21/12/2022 phê duyệt phân khai vốn	Ngày 21/12/2022 phê duyệt phân khai vốn
Đề xuất	0	1.521,8	12.174,4
Phân bổ	0	1.521,8	12.174,4
Giải ngân	0	1.521,8	12.174,4
(c) Đối chiếu	Ngày/ tháng/ năm	Ngày/ tháng/ năm	Ngày/ tháng/ năm
(d) Báo cáo kiểm toán	Ngày/ tháng/ năm	Ngày/ tháng / năm	Ngày/ tháng/ năm

Bảng V-2: Dòng lao động**Các tác động xã hội bất lợi do lao động của nhà thầu gây ra**

STT	Các tác động xã hội	Có	Không	Các biện pháp giải quyết		Tình trạng giải quyết	
1	Xung đột về tôn giáo, văn hóa và dân tộc		x				
2	Tăng tội phạm và cách ứng xử bị cấm(trộm cắp, đánh nhau, lạm dụng vật chất, mại dâm, buôn bán người)		x				
3	Tăng gánh nặng và cạnh tranh về cung cấp dịch vụ xã hội (ví dụ nước, điện, dịch vụ y tế, giao thông, giáo dục...)		x				
4	Tăng các bệnh truyền nhiễm và gánh nặng lên dịch vụ y tế của địa phương		x				
5	Bạo lực về giới (lạm dụng tình dục đối với phụ nữ và trẻ em nữ, quan hệ bóc lột tình dục, quan hệ tình dục vị thành niên)		x				
6	Lao động trẻ em và bỏ học để đi lao động		x				
7	Tăng tắc nghẽn và tai nạn giao thông		x				

Giám sát dòng lao động của các nhà thầu				Ghi chú	
Stt	Tên công trình	Số lượng công nhân của mỗi công trình			
		< 50 công nhân	=> 50-100		>100
1	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Diên Bình, huyện Đắk Tô và xã Đắk Hring, huyện Đắk Hà (Dự án cải tạo, nâng cấp sửa chữa, mở rộng)	40			
	Tổng	40			

VI. MÔI TRƯỜNG

- (a) Số lượng cán bộ được bổ nhiệm của PCERWASS chịu trách nhiệm về các khía cạnh môi trường của chương trình:
 (b) Số lượng cán bộ được bổ nhiệm của Sở Y tế chịu trách nhiệm về các khía cạnh môi trường của chương trình:
 (c) Báo cáo tiểu dự án (sử dụng bảng dưới đây)

Từ tới (giai đoạn báo cáo)	Số tiểu dự án 1						
Tháng 1 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022	Nghiên cứu khả thi/thiết kế đã hoàn thành	ĐTM/KHBVMT được chuẩn bị	ĐTM/KHBVMT được phê duyệt	Giấy phép khai thác nước	Giấy phép xả nước	Quy tắc thực hành về môi trường được đưa vào tài liệu đầu thầu	Môi trường Giám sát đưa vào báo cáo tiến độ
Số lượng công trình cấp nước sử dụng nước mặt	1	1		Cấp nước sinh hoạt cụm xã Diên Bình, huyện Đắk Tô và xã Đắk Hring, huyện Đắk Hà (Dự án cải tạo, nâng cấp sửa chữa, mở rộng): số 567/GP-UBND ngày 1/11/2021 của UBND tỉnh	- Xả thải dưới 5m ³ /ngày	Về quy tắc thực hành về môi trường đưa vào tất cả các hồ sơ mời thầu trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu (tất cả các tiểu dự án)	Giám sát công tác môi trường trong quá trình xây dựng điều được báo cáo định kỳ theo quy định (tất cả các tiểu dự án)

				Kon Tum		
Số lượng đào tạo về môi trường được tiến hành trong giai đoạn báo cáo	9 người					
Thuyết minh về loại hình và phạm vi tác động môi trường đã được thảo luận trong ĐTM/KHBVMT	Bảo vệ môi trường xung quanh bao gồm: các biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý chất thải và làm sạch hành lang, thực hiện các biện pháp bảo vệ để đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường (Có)					
Nhận xét về việc đưa các biện pháp giảm nhẹ tác động vào thiết kế kỹ thuật, ví dụ như chọn địa điểm, xử lý bùn cặn, v.v) và hồ sơ mời thầu và hợp đồng.	thực hiện các biện pháp giảm thiểu trong thiết kế kỹ thuật và các hồ sơ mời thầu mang tính chất ràng buộc của các công trình xây dựng cho các nhà thầu để bảo vệ môi trường tốt hơn (Có)					
Nhận xét về các khía cạnh môi trường trong quá trình xây dựng: tác động, các biện pháp giảm nhẹ tác động do Nhà thầu thực hiện	Nhà thầu có thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu về môi trường, không có vấn đề nào về môi trường phát sinh trong quá trình thực hiện					
Các nhận xét khác về thông điệp môi trường trong các chiến dịch truyền thông	Không					
Lượng nước ngầm và nước mặt được khai thác trong Chương trình	Chưa có số liệu					
Số khiếu nại về môi trường nhận được, mô tả quy trình thủ tục giải quyết khiếu nại và hồ sơ xử lý khiếu nại về vấn đề môi trường.	Không					
Các nhận xét khác	Không					

VII. CÔNG TÁC ĐẤU THẦU VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

a) Đánh giá tổng quan:

- Số hợp đồng mới được trao: 01
- Số hợp đồng đã hoàn thành: 01
- Tỷ lệ tuân thủ theo PAP về mặt đấu thầu, số không tuân thủ, lý do
- Các khiếu kiện khiếu nại nếu có: Không
- Các vấn đề nổi cộm và đề xuất giải pháp khắc phục: Không

b) Bảng thông tin tổng hợp

STT	Loại hợp đồng (gói thầu)	HĐ theo kế hoạch được duyệt		Số HĐ đã ký		HĐ đang thực hiện		HĐ đã hoàn thành		Tuân thủ KHHĐ #2 về đấu thầu (Y/N)
		Số lượng HĐ	Dự Toán tiền đấu thầu được phê duyệt cuối cùng (Tr. VND)	Qua đấu thầu rộng rãi	Qua chỉ định thầu	Số lượng HĐ	Giá trị (VND)	Số lượng HĐ	Giá trị (VND)	
A. Cấp nước		01	11.601,644	01				01	11.589,023	
I	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	01	11.601,644	01				01	11.589,023	
1	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Diên Bình, huyện Đắk Tô và xã Đắk Hring, huyện Đắk Hà (Dự án cải tạo, nâng cấp sửa chữa, mở rộng)	01	11.601,644	01				01	11.589,023	
	Hợp đồng xây lắp, thiết bị	01	11.601,644	01				01	11.589,023	Y

